

Số: 20 /NQ-HĐND

Kiến Hưng, ngày 06 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về thực hiện dự toán thu, phương án phân bổ chi ngân sách
phường Kiến Hưng năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG KIẾN HƯNG
NHIỆM KỲ 2021-2026, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương; kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương; kế hoạch tài chính – ngân sách 03 năm địa phương; dự toán và phân bổ ngân sách địa phương; phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND Thành phố: Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách của thành phố Hà Nội; Nghị quyết số 46/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND Thành phố về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách của thành phố Hà Nội; Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố về định mức phân bổ ngân sách và tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách thành phố Hà Nội; Nghị quyết số 482/NQ-HĐND ngày 26/11/2025 của HĐND Thành phố Hà Nội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 của Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5969/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 của thành phố Hà Nội;

Trên cơ sở xem xét Báo cáo số 297/BC-UBND ngày 03/12/2025 của UBND phường Kiến Hưng về kết quả thực hiện dự toán thu chi NSNN năm 2025, phương án xây dựng và phân bổ dự toán thu- chi NSNN năm 2026 của

phường Kiến Hưng, báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế- Ngân sách Hội đồng nhân dân phường; ý kiến của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và ý kiến của các đại biểu tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách phường năm 2026 với các chỉ tiêu chính sau:

1. Dự toán thu ngân sách năm 2026

- Dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2026 là 846.189 triệu đồng, trong đó thu ngân sách địa phương là 469.889 triệu đồng.

Dự toán chi ngân sách năm 2026

- Dự toán chi ngân sách địa phương là 469.889 triệu đồng.

Trong đó:

2.1 Chi đầu tư XDCB: 106.900 triệu đồng, bao gồm:

- Chi Đầu tư XDCB từ nguồn điều hành tập trung: 96 tỷ 900 triệu đồng.
- Chi đầu tư XDCB từ nguồn sử dụng đất: 10 tỷ.000 triệu đồng.

2.2 Chi thường xuyên: 350.768 triệu đồng, đã bao gồm mức lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP và Nghị định 75/2024/NĐ-CP của Chính phủ, (trong đó tiết kiệm chi 10% để tạo nguồn CCTL là 13.986 triệu đồng). Bao gồm:

- | | |
|---|------------------------|
| - Chi quốc phòng: | 5 tỷ 320 triệu đồng. |
| - Chi an ninh: | 6 tỷ 636 triệu đồng. |
| - Chi sự nghiệp giáo dục & đào tạo: | 211 tỷ 740 triệu đồng. |
| - Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ: | 3 tỷ 156 triệu đồng. |
| - Chi sự nghiệp y tế: | 9 tỷ 020 triệu đồng. |
| - Chi sự nghiệp văn hoá, thông tin: | 4 tỷ 485 triệu đồng. |
| - Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn: | 157 triệu đồng. |
| - Chi thể thao: | 1 tỷ 015 triệu đồng. |
| - Chi sự nghiệp môi trường: | 28 tỷ 462 triệu đồng. |
| - Chi các hoạt động kinh tế: | 10 tỷ 914 triệu đồng. |
| - Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: | 47 tỷ 139 triệu đồng. |
| - Chi đảm bảo xã hội: | 21 tỷ 510 triệu đồng. |
| - Chi khác: | 1 tỷ 214 triệu đồng. |

2.3 Dự phòng ngân sách: 12 tỷ 221 triệu đồng.

(Kèm theo biểu số 01, 02, về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 và các biểu mẫu số 15, 16, 17, 34, 35, 37 quy định tại Nghị định 31/2017/NĐ-CP).

Điều 2. Thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người

theo chế độ) để tạo nguồn, bố trí chi thực hiện cải cách tiền lương theo quyết định của Thủ tướng chính phủ.

Điều 3: Thông qua các mục tiêu, nguyên tắc, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện dự toán ngân sách, phường trình, nhấn mạnh một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Nâng cao trách nhiệm của các đơn vị trong việc thực hiện nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2026. Tăng cường kiểm tra giám sát việc chấp hành Luật Thuế của các đối tượng nộp thuế trên địa bàn. Khai thác tốt các nguồn thu, chống thất thu thuế, trốn thuế, nợ đọng thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ, kịp thời vào ngân sách theo quy định của pháp luật.

2. Triển khai phân bổ, điều hành dự toán ngân sách ngay trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt đúng chế độ quy định; bám sát tồn quỹ ngân sách của cấp mình để đảm bảo nguồn thực hiện các nhiệm vụ chi, trong đó đảm bảo chi lương và các khoản liên quan đến con người, đảm bảo hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị. Tiếp tục tiết kiệm chi thường xuyên để dành nguồn cho đầu tư và nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN. Điều hành ngân sách chủ động, tích cực, đảm bảo an sinh xã hội và các cân đối lớn.

3. Thực hiện quản lý chặt chẽ các dự án đầu tư công đảm bảo hiệu quả, tránh dàn trải, kết hợp với nâng cao chất lượng quản lý đầu tư để tăng hiệu quả sử dụng vốn đầu tư ngân sách. Kiểm soát chặt chẽ việc lập, thẩm định, phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, dự án đầu tư, thiết kế - dự toán công trình các dự án đầu tư xây dựng theo đúng quy định của pháp luật. Cân đối, bố trí đủ vốn thực hiện các dự án theo phân cấp đảm bảo thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã được HĐND thành phố quyết nghị.

4. Triển khai thực hiện công tác quản lý tài sản nhà nước theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công trên địa bàn đảm bảo kịp thời, thống nhất.

5. Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 21/12/2012 của Ban Bí thư và Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 26/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Triển khai thực hiện có hiệu quả Luật phòng chống tham nhũng, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong các lĩnh vực quản lý đất đai, đầu tư xây dựng, quản lý vốn, tài sản của nhà nước. Nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra và thực hiện nghiêm túc các kết luận của cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Giao UBND phường:

- Triển khai giao kế hoạch dự toán ngân sách năm 2026 cho các đơn vị theo đúng quy định.

- Thông báo công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

2. Giao Thường trực HĐND phường, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu HĐND phường tăng cường giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Kiên Hưng, kỳ họp thứ 5, thông qua ngày 06/12/2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- HĐND, UBND TP Hà Nội; | Đễ
- Sở Tài chính Hà Nội; | b/c
- Đảng ủy, HĐND, UBND phường;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể phường;
- Đại biểu HĐND phường ;
- Trang thông tin điện tử phường (đăng tải);
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Tiên Quyết

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 20 /NQ-HĐND ngày 06 /12/2025 của HĐND phường Kiến Hưng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh (3/2)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	207.482.000	268.181.150	469.889.000	201.707.850	175,2%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	0	0	297.243.000	297.243.000	
-	Thu NSDP hưởng 100%			103.013.000	103.013.000	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia			194.230.000	194.230.000	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	207.482.000	268.181.150	172.646.000	-95.535.150	64,4%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	27.296.000	27.296.000	110.134.000	82.838.000	403,5%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	180.186.000	240.885.150	62.512.000	-178.373.150	26,0%
III	Nguồn CCTL còn dư					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
B	TỔNG CHI NSDP	206.657.000	261.691.150	469.889.000	208.197.850	179,6%
I	Tổng chi cân đối NSDP	26.471.000	26.471.000	407.377.000	380.906.000	1539,0%
1	Chi đầu tư phát triển (1)			106.900.000	106.900.000	
2	Chi thường xuyên	25.906.000	25.906.000	288.256.000	262.350.000	1112,7%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)					
5	Dự phòng ngân sách	565.000	565.000	12.221.000	11.656.000	2163,0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
II	Chi bổ sung có mục tiêu	180.186.000	235.220.150	62.512.000	-172.708.150	26,6%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	180.186.000	235.220.150	62.512.000	-172.708.150	26,6%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
IV	Chi hỗ trợ địa phương khác					
V	Chi nộp trả ngân sách cấp trên					
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)					
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)					
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)					
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 20 /NQ-HĐND ngày 06 /12/2025 của HĐND phường Kiến Hưng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	A. TỔNG THU NSNN	26.040.000	-	846.189.000	297.243.000	3249,6%	
I	Thu cân đối NSNN trên địa bàn	26.040.000	-	846.189.000	297.243.000	3249,6%	
1	Thu từ khu vực CTN, NQD			551.570.000	176.502.400		
-	Thuế GTGT			388.870.000	124.438.400		
-	Thuế TNDN			200.000	64.000		
-	Thuế TTDB hàng hoá SX trong nước			162.500.000	52.000.000		
-	Thuế tài nguyên						
2	Lệ phí trước bạ	20.500.000	-	108.570.000	51.014.800	529,6%	
-	Trước bạ ô tô, xe máy			84.640.000	27.084.800		
-	Trước bạ nhà đất	20.500.000		23.930.000	23.930.000	116,7%	
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.500.000		5.400.000	5.400.000	120,0%	
4	Thuế thu nhập cá nhân	-	-	139.676.000	42.642.800		
-	Do Thuế thành phố quản lý			910.000			
-	Do Thuế cơ sở 15 quản lý			138.766.000	42.642.800		
5	Thu phí, lệ phí	820.000	-	264.000	264.000	32,2%	
-	Phí, lệ phí Thành phố thực hiện						
-	Phí, lệ phí phường thực hiện	495.000		264.000	264.000	53,3%	
-	Lệ phí môn bài	325.000			-	0,0%	
6	Tiền sử dụng đất	-	-	10.000.000	10.000.000		
-	Thu tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất						
-	Thu tiền sử dụng đất giao thông qua hình thức đấu giá cho tổ chức, doanh nghiệp						
-	Thu đấu giá QSD đất cho cá nhân, hộ gia đình				-		
-	Thu khác			10.000.000	10.000.000		
7	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	-	-	11.029.000	11.029.000		
	Nộp tiền thuê đất một lần				-		
	Thu từ DN có vốn ĐT nước ngoài				-		
	Thu tiền thuê đất còn lại			11.029.000	11.029.000		
8	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản				-		
9	Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc sở hữu NN						
10	Thu khác	220.000	-	19.680.000	390.000	8945,5%	
-	Thu khác ngân sách TP thực hiện			19.290.000			
-	Thu khác ngân sách phường	220.000		390.000	390.000	177,3%	
11	Thu hỗ trợ khi NN thu hồi đất						
12	Thuế bảo vệ môi trường						
13	Thu bảo vệ đất trồng lúa						
II	Các khoản đóng góp theo quy định						
	B. TỔNG THU NS ĐỊA PHƯƠNG	-	268.181.150	-	469.889.000		175,2%
1	Thu sau điều tiết	-	-		297.243.000		
-	Thu điều tiết thường xuyên				287.243.000		
-	Thu điều tiết tiền sử dụng đất, hỗ trợ khi NN thu hồi đất				10.000.000		
2	Thu Bổ sung cân đối ngân sách		27.296.000		110.134.000		403,5%
3	Thu bổ sung có mục tiêu	-	240.885.150		62.512.000		26,0%
-	Bổ sung có mục tiêu chi thường xuyên		240.885.150		62.512.000		26,0%
-	Bổ sung có mục tiêu chi đầu tư						
4	Thu kết dư		-				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 20 /NQ-HĐND ngày 06 /12/2025 của HĐND phường Kiến Hưng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	207.482.000	469.889.000	262.407.000	226%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	27.296.000	407.377.000	380.081.000	1492%
I	Chi đầu tư phát triển (1)	825.000	106.900.000	106.075.000	
1	Chi quốc phòng			-	
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	0		-	
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			-	
4	Chi khoa học, công nghệ			-	
5	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
6	Chi văn hoá thông tin			-	
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
8	Chi thể thao			-	
9	Chi bảo vệ môi trường			-	
10	Chi các hoạt động kinh tế			-	
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			-	
12	Chi đảm bảo xã hội			-	
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	825.000	106.900.000	106.075.000	
II	Chi thường xuyên	25.906.000	288.256.000	262.350.000	1113%
	<i>Trong đó:</i>			0	
	<i>10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương</i>		13.986.000	13.986.000	
1	<i>Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>		170.397.000	170.397.000	
2	<i>Sự nghiệp môi trường</i>	90.000	28.462.000	28.372.000	31624%
3	<i>Sự nghiệp khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo</i>		3.156.000	3.156.000	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			0	
V	Dự phòng ngân sách	565.000	12.221.000	11.656.000	2163%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	180.186.000	62.512.000	-117.674.000	35%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	180.186.000	62.512.000	-117.674.000	35%
1	Bổ sung có mục tiêu chi thường xuyên	180.186.000	62.512.000	-117.674.000	35%
	Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ	2.845.000		-2.845.000	0%
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với tổ dân vận thôn (tổ dân phố) theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND Thành phố	171.000		-171.000	0%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	Kinh phí nâng mức hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với Hội người cao tuổi, Hội chữ thập đỏ ở cấp xã theo Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố	80.000		-80.000	0%
	Kinh phí thực hiện chế độ đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do UBMT TQ Việt Nam các cấp thành phố Hà Nội thực hiện theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 02/7/2024 của HĐND Thành phố	40.000		-40.000	0%
	Công tác quản lý, sử dụng trái phép ma túy, đưa người nghiện ma túy vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, quản lý sau cai nghiện ma túy; Chế độ hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố các (Phụ lục: 01; 02; 03)	43.000		-43.000	0%
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	10.095.000	30.460.000	20.365.000	302%
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	146.567.000		-146.567.000	0%
	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.585.000		-1.585.000	0%
	Chi trong định mức (tiền lương, các khoản tính theo lương, các khoản bảo hiểm, chi khác ngoài lương)	4.056.000		-4.056.000	0%
	Chi thực hiện CCTL, quỹ tiền thưởng theo NĐ 73, thu nhập tăng thêm theo NQ46	4.479.000		-4.479.000	0%
	Bổ sung kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ QLNN trên địa bàn được bàn giao từ cấp huyện (cũ)	5.740.000		-5.740.000	0%
	Chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội và bảo hiểm xã hội	3.985.000		-3.985.000	0%
	Kinh phí triển khai các nhiệm vụ khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính (Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 03/6/2025 của UBND thành phố v/v triển khai các nhiệm vụ thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn thành phố Hà Nội)	500.000		-500.000	0%
	Kinh phí đặc thù công tác Đảng		4.440.000	4.440.000	
	Chi trợ cấp hàng tháng đối với người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND thành phố Hà Nội		4.098.000	4.098.000	
	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp, các khoản được hưởng theo quy định và chi hoạt động thường xuyên của người hoạt động không chuyên trách cấp xã		467.000	467.000	
	Kinh phí hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học năm học 2025-2026 theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND của HĐND thành phố Hà Nội		17.261.000	17.261.000	
	Kinh phí hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục theo quy định tại Nghị quyết số 47/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025		5.636.000	5.636.000	
	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Hội chữ thập đỏ, Hội Người cao tuổi, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam cấp xã (mức hỗ trợ: 50 triệu đồng/Đại hội)		150.000	150.000	
2	Bổ sung vốn đầu tư XDCB				0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 20 /NQ-HĐND ngày 06 /12/2025 của HĐND phường Kiến Hưng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	469.889.000
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	0
B	CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC	469.889.000
I	Chi đầu tư phát triển (2)	106.900.000
II	Chi thường xuyên	350.768.000
-	Chi quốc phòng	5.320.051
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	6.636.480
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	211.739.833
-	Chi khoa học, công nghệ	3.156.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	9.020.063
-	Chi văn hoá thông tin	4.485.282
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	156.660
-	Chi thể thao	1.014.560
-	Chi bảo vệ môi trường	28.462.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	10.913.980
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	47.139.586
-	Chi đảm bảo xã hội	21.509.532
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	1.213.973
III	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
V	Dự phòng ngân sách	12.221.000
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

С	СІМ'Я	ПІЛЬ	ВІК	СТАТЬ	ПІДПИС	ПІДПИС	ПІДПИС
А	СІМ'Я	ПІЛЬ	ВІК	СТАТЬ	ПІДПИС	ПІДПИС	ПІДПИС
Б	СІМ'Я	ПІЛЬ	ВІК	СТАТЬ	ПІДПИС	ПІДПИС	ПІДПИС
В	СІМ'Я	ПІЛЬ	ВІК	СТАТЬ	ПІДПИС	ПІДПИС	ПІДПИС
Г	СІМ'Я	ПІЛЬ	ВІК	СТАТЬ	ПІДПИС	ПІДПИС	ПІДПИС
Д	СІМ'Я	ПІЛЬ	ВІК	СТАТЬ	ПІДПИС	ПІДПИС	ПІДПИС
Е	СІМ'Я	ПІЛЬ	ВІК	СТАТЬ	ПІДПИС	ПІДПИС	ПІДПИС
Є	СІМ'Я	ПІЛЬ	ВІК	СТАТЬ	ПІДПИС	ПІДПИС	ПІДПИС
Ж	СІМ'Я	ПІЛЬ	ВІК	СТАТЬ	ПІДПИС	ПІДПИС	ПІДПИС
З	СІМ'Я	ПІЛЬ	ВІК	СТАТЬ	ПІДПИС	ПІДПИС	ПІДПИС
И	СІМ'Я	ПІЛЬ	ВІК	СТАТЬ	ПІДПИС	ПІДПИС	ПІДПИС
І	СІМ'Я	ПІЛЬ	ВІК	СТАТЬ	ПІДПИС	ПІДПИС	ПІДПИС
Й	СІМ'Я	ПІЛЬ	ВІК	СТАТЬ	ПІДПИС	ПІДПИС	ПІДПИС
К	СІМ'Я	ПІЛЬ	ВІК	СТАТЬ	ПІДПИС	ПІДПИС	ПІДПИС
Л	СІМ'Я	ПІЛЬ	ВІК	СТАТЬ	ПІДПИС	ПІДПИС	ПІДПИС
М	СІМ'Я	ПІЛЬ	ВІК	СТАТЬ	ПІДПИС	ПІДПИС	ПІДПИС
Н	СІМ'Я	ПІЛЬ	ВІК	СТАТЬ	ПІДПИС	ПІДПИС	ПІДПИС
О	СІМ'Я	ПІЛЬ	ВІК	СТАТЬ	ПІДПИС	ПІДПИС	ПІДПИС
П	СІМ'Я	ПІЛЬ	ВІК	СТАТЬ	ПІДПИС	ПІДПИС	ПІДПИС
Р	СІМ'Я	ПІЛЬ	ВІК	СТАТЬ	ПІДПИС	ПІДПИС	ПІДПИС
С	СІМ'Я	ПІЛЬ	ВІК	СТАТЬ	ПІДПИС	ПІДПИС	ПІДПИС
Т	СІМ'Я	ПІЛЬ	ВІК	СТАТЬ	ПІДПИС	ПІДПИС	ПІДПИС
У	СІМ'Я	ПІЛЬ	ВІК	СТАТЬ	ПІДПИС	ПІДПИС	ПІДПИС
Ф	СІМ'Я	ПІЛЬ	ВІК	СТАТЬ	ПІДПИС	ПІДПИС	ПІДПИС
Х	СІМ'Я	ПІЛЬ	ВІК	СТАТЬ	ПІДПИС	ПІДПИС	ПІДПИС
Ц	СІМ'Я	ПІЛЬ	ВІК	СТАТЬ	ПІДПИС	ПІДПИС	ПІДПИС
Ч	СІМ'Я	ПІЛЬ	ВІК	СТАТЬ	ПІДПИС	ПІДПИС	ПІДПИС
Ш	СІМ'Я	ПІЛЬ	ВІК	СТАТЬ	ПІДПИС	ПІДПИС	ПІДПИС
Щ	СІМ'Я	ПІЛЬ	ВІК	СТАТЬ	ПІДПИС	ПІДПИС	ПІДПИС
Ь	СІМ'Я	ПІЛЬ	ВІК	СТАТЬ	ПІДПИС	ПІДПИС	ПІДПИС
Ю	СІМ'Я	ПІЛЬ	ВІК	СТАТЬ	ПІДПИС	ПІДПИС	ПІДПИС
Я	СІМ'Я	ПІЛЬ	ВІК	СТАТЬ	ПІДПИС	ПІДПИС	ПІДПИС
ІНШІ	СІМ'Я	ПІЛЬ	ВІК	СТАТЬ	ПІДПИС	ПІДПИС	ПІДПИС
РАЗОМ	СІМ'Я	ПІЛЬ	ВІК	СТАТЬ	ПІДПИС	ПІДПИС	ПІДПИС

Відомості про осіб, які вчинили злочини, зазначені в статті 102 Конституції України, та осіб, які вчинили злочини, зазначені в статті 103 Конституції України, за період з 01.01.2019 по 31.12.2019 року.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 20 /NQ-HĐND ngày 06 /12/2025 của HĐND phường Kiến Hưng)

Đơn vị: 1.000 đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	469.889.000	106.900.000	350.768.000	0	0	12.221.000	0	0	0	0	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	457.668.000	106.900.000	350.768.000	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Các cơ quan Quản lý nhà nước	51.044.719		51.044.719								
	1. Văn phòng HĐND, UBND phường	23.762.014		23.762.014								
	2. Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị	11.307.103		11.307.103								
	3. Phòng Văn hóa, xã hội	15.975.602		15.975.602								
2	Các cơ quan Đảng, Đoàn thể	23.033.006		23.033.006								
	1. Văn phòng Đảng ủy phường	16.552.037		16.552.037								
	2. Ủy ban MTTQ phường	6.480.969		6.480.969								
3	Các đơn vị sự nghiệp	119.882.365	106.900.000	12.982.365								
	1. Trung tâm Văn hóa TT và TT	4.072.302		4.072.302								
	2. Trạm Y tế	8.910.063		8.910.063								
	3. Ban QLDA đầu tư - hạ tầng	106.900.000	106.900.000									
4	Khối sự nghiệp Giáo dục	154.468.565	0	169.481.387	0	0	0	0	0	0	0	0
	1. Khối Mầm Non	42.781.721		42.781.721								
	Mầm non Bình Minh	6.970.297		6.970.297								
	Mầm non Đa Sỹ	5.831.125		5.831.125								
	Mầm non Hàng Đào	8.623.785		8.623.785								
	Mầm non Hoàng Công	3.381.919		3.381.919								
	Mầm non Kiến Hưng (ĐH)	100.000		100.000								
	Mầm non Mậu Lương	8.462.593		8.462.593								

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Mầm non Phú La	9.412.002		9.412.002								
	2. Khối Tiểu học	66.210.390		66.210.390								
	Trường TH Kiên Hưng	18.170.719		18.170.719								
	Trường TH Mậu Lương	22.832.069		22.832.069								
	Trường TH Phú La	25.207.602		25.207.602								
	3. Khối THCS	38.600.377		53.613.199								
	THCS Kiên Hưng	14.482.933		14.482.933								
	THCS Mậu Lương			15.012.822								
	THCS Phú La	24.117.444		24.117.444								
	4. Kinh phí đặt hàng giáo dục	6.876.077		6.876.077								
5	Chi khác	1.213.973		1.213.973								
6	Điều hành tập trung chưa phân bổ	93.012.550		93.012.550								
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)	0										
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)	0										
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	12.221.000					12.221.000					
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0										
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	0		0								
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0										

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH PHƯỜNG
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**
(Kèm theo Nghị quyết số 20 /NQ-HĐND ngày 06 /12/2025 của HĐND phường Kiến Hưng)

Đơn vị: 1.000 đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Quốc phòng	An ninh	KH, CN	Y tế	VHTT	SN Truyền thanh	SN Thể thao	SN Môi trường	SN Kinh tế	QLNN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	Đảm bảo XH	Chi khác
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	362.989.000	211.739.833	5.320.051	6.636.480	3.156.000	9.020.063	4.485.282	156.660	1.014.560	28.462.000	10.913.980	59.360.586	21.509.532	1.213.973
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	256.541.477	170.481.387	5.320.051	6.636.480	3.156.000	9.020.063	4.485.282	156.660	1.014.560	746.000	3.000.000	47.015.462	5.509.532	-
1	Các cơ quan Quản lý nhà nước	51.044.719	1.000.000	5.320.051	6.636.480	3.156.000	110.000	1.584.200	-	-	746.000	3.000.000	23.982.456	5.509.532	-
	1. Văn phòng HĐND, UBND phường	23.762.014		5.320.051	6.636.480								11.805.483		
	2. Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị	11.307.103									746.000	3.000.000	7.101.103	460.000	
	3. Phòng Văn hóa, xã hội	15.975.602	1.000.000			3.156.000	110.000	1.584.200	-	-	-	-	5.075.870	5.049.532	
2	Các cơ quan Đảng, Đoàn thể	23.033.006	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.033.006	-	-
	1. Văn phòng Đảng ủy phường	16.552.037											16.552.037		
	2. Ủy ban MTTQ phường	6.480.969											6.480.969		
3	Các đơn vị sự nghiệp	12.982.365	-	-	-	-	8.910.063	2.901.082	156.660	1.014.560	-	-	-	-	-
	1. Trung tâm Văn hóa TT và TT	4.072.302						2.901.082	156.660	1.014.560					
	2. Trạm Y tế	8.910.063					8.910.063								
4	Khối sự nghiệp Giáo dục	169.481.387	169.481.387	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	1. Khối Mầm Non	42.781.721	42.781.721												
	Mầm non Bình Minh	6.970.297	6.970.297												
	Mầm non Đa Sỹ	5.831.125	5.831.125												
	Mầm non Hàng Đào	8.623.785	8.623.785												
	Mầm non Hoàng Công	3.381.919	3.381.919												
	Mầm non Kiến Hưng (ĐH)	100.000	100.000												
	Mầm non Mẫu Lương	8.462.593	8.462.593												
	Mầm non Phú La	9.412.002	9.412.002												
	2. Khối Tiểu học	66.210.390	66.210.390	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trường TH Kiến Hưng	18.170.719	18.170.719												
	Trường TH Mẫu Lương	22.832.069	22.832.069												
	Trường TH Phú La	25.207.602	25.207.602												
	3. Khối THCS	53.613.199	53.613.199	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	THCS Kiến Hưng	14.482.933	14.482.933												
	THCS Mẫu Lương	15.012.822	15.012.822												
	THCS Phú La	24.117.444	24.117.444												
	4. Kinh phí đặt hàng giáo dục	6.876.077	6.876.077												
II	Chi khác ngân sách	1.213.973													1.213.973
III	Dự phòng ngân sách	12.221.000											12.221.000		
III	Nguồn điều hành tập trung chưa phân bổ	93.012.550	41.258.446	-	-	-	-	-	-	-	27.716.000	7.913.980	124.124	16.000.000	-

